

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

THÔNG BÁO
VỀ LỊCH THI KẾT THÚC HỌC PHẦN KHÓA ĐH15 - HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2025 - 2026
(Áp dụng đối với sinh viên đại học chính quy khóa 15)

1. Thời gian thi:

Ca 1: 8h, Ca 2: 10h, Ca 3: 13h30, Ca 4: 15h30, Ca 5: 17h30.

2. Một số lưu ý:

- Căn cứ lịch thi kết thúc học phần, các khoa phân công giảng viên ra đề thi, coi thi, chấm thi.
- Khoa/ Bộ môn, Cố vấn học tập, Chủ nhiệm lớp có trách nhiệm thông báo lịch thi tới sinh viên
- Trước khi thi 03 ngày làm việc, sinh viên xem phòng thi, danh sách thi trên website Trường và cổng thông tin sinh viên.

3. Lịch thi :

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
1	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15M4	3	Vấn đáp	A.502	26/01/2026	Ca 1
2	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15M4	3	Vấn đáp	A.503	26/01/2026	Ca 1
3	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15MK2	3	Vấn đáp	A.602	26/01/2026	Ca 1
4	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15MK2	3	Vấn đáp	A.606	26/01/2026	Ca 1
5	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15MK1	3	Vấn đáp	A.608	26/01/2026	Ca 1
6	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15MK1	3	Vấn đáp	A.610	26/01/2026	Ca 1
7	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15BĐS1	3	Trắc Nghiệm	A.701	26/01/2026	Ca 1
8	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15BĐS1	3	Trắc Nghiệm	A.703	26/01/2026	Ca 1
9	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15BĐS2	3	Trắc Nghiệm	A.704	26/01/2026	Ca 1

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
10	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15BĐS2	3	Trắc Nghiệm	A.706	26/01/2026	Ca 1
11	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15BĐS4	3	Trắc Nghiệm	A.806	26/01/2026	Ca 1
12	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15BĐS4	3	Trắc Nghiệm	A.902	26/01/2026	Ca 1
13	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15BĐS4	3	Vấn đáp	A.503	26/01/2026	Ca 2
14	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15BĐS4	3	Vấn đáp	A.504	26/01/2026	Ca 2
15	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15BĐS3	3	Vấn đáp	A.506	26/01/2026	Ca 2
16	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15BĐS3	3	Vấn đáp	A.508	26/01/2026	Ca 2
17	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15BĐS2	3	Vấn đáp	A.602	26/01/2026	Ca 2
18	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15BĐS2	3	Vấn đáp	A.606	26/01/2026	Ca 2
19	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15BĐS1	3	Vấn đáp	A.608	26/01/2026	Ca 2
20	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15BĐS1	3	Vấn đáp	A.610	26/01/2026	Ca 2
21	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15MK1	3	Trắc Nghiệm	A.701	26/01/2026	Ca 2
22	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15MK1	3	Trắc Nghiệm	A.703	26/01/2026	Ca 2
23	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15MK2	3	Trắc Nghiệm	A.704	26/01/2026	Ca 2
24	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15MK2	3	Trắc Nghiệm	A.706	26/01/2026	Ca 2
25	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15M4	3	Trắc Nghiệm	A.806	26/01/2026	Ca 2
26	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15M4	3	Trắc Nghiệm	A.902	26/01/2026	Ca 2

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
27	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ1	3	Vấn đáp	A.504	26/01/2026	Ca 3
28	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ1	3	Vấn đáp	A.505	26/01/2026	Ca 3
29	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15MK5	3	Vấn đáp	A.506	26/01/2026	Ca 3
30	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15MK5	3	Vấn đáp	A.508	26/01/2026	Ca 3
31	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15MK4	3	Vấn đáp	A.604	26/01/2026	Ca 3
32	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15MK4	3	Vấn đáp	A.606	26/01/2026	Ca 3
33	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15MK3	3	Vấn đáp	A.608	26/01/2026	Ca 3
34	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15MK3	3	Vấn đáp	A.610	26/01/2026	Ca 3
35	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15ĐA1	3	Trắc Nghiệm	A.701	26/01/2026	Ca 3
36	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15ĐA1	3	Trắc Nghiệm	A.703	26/01/2026	Ca 3
37	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15ĐA2	3	Trắc Nghiệm	A.704	26/01/2026	Ca 3
38	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15ĐA2	3	Trắc Nghiệm	A.706	26/01/2026	Ca 3
39	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15BK1	3	Trắc Nghiệm	A.708	26/01/2026	Ca 3
40	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15BK1	3	Trắc Nghiệm	A.804	26/01/2026	Ca 3
41	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15BK2	3	Trắc Nghiệm	A.806	26/01/2026	Ca 3
42	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15BK2	3	Trắc Nghiệm	A.808	26/01/2026	Ca 3
43	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15M3	3	Vấn đáp	A.503	26/01/2026	Ca 4

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
44	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15M3	3	Vấn đáp	A.504	26/01/2026	Ca 4
45	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15BK2	3	Vấn đáp	A.505	26/01/2026	Ca 4
46	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15BK2	3	Vấn đáp	A.506	26/01/2026	Ca 4
47	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15BK1	3	Vấn đáp	A.508	26/01/2026	Ca 4
48	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15BK1	3	Vấn đáp	A.510	26/01/2026	Ca 4
49	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15ĐA2	3	Vấn đáp	A.604	26/01/2026	Ca 4
50	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15ĐA2	3	Vấn đáp	A.606	26/01/2026	Ca 4
51	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15ĐA1	3	Vấn đáp	A.608	26/01/2026	Ca 4
52	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15ĐA1	3	Vấn đáp	A.610	26/01/2026	Ca 4
53	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15MK3	3	Trắc Nghiệm	A.701	26/01/2026	Ca 4
54	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15MK3	3	Trắc Nghiệm	A.703	26/01/2026	Ca 4
55	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15MK4	3	Trắc Nghiệm	A.704	26/01/2026	Ca 4
56	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15MK4	3	Trắc Nghiệm	A.706	26/01/2026	Ca 4
57	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15MK5	3	Trắc Nghiệm	A.708	26/01/2026	Ca 4
58	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15MK5	3	Trắc Nghiệm	A.804	26/01/2026	Ca 4
59	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ1	3	Trắc Nghiệm	A.806	26/01/2026	Ca 4
60	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ1	3	Trắc Nghiệm	A.808	26/01/2026	Ca 4

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
61	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15M3	3	Trắc Nghiệm	A.701	26/01/2026	Ca 5
62	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15M3	3	Trắc Nghiệm	A.703	26/01/2026	Ca 5
63	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15BĐS3	3	Trắc Nghiệm	A.706	26/01/2026	Ca 5
64	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15BĐS3	3	Trắc Nghiệm	A.708	26/01/2026	Ca 5
65	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ5	3	Vấn đáp	A.502	27/01/2026	Ca 1
66	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ5	3	Vấn đáp	A.503	27/01/2026	Ca 1
67	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ4	3	Vấn đáp	A.504	27/01/2026	Ca 1
68	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ4	3	Vấn đáp	A.508	27/01/2026	Ca 1
69	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ3	3	Vấn đáp	A.602	27/01/2026	Ca 1
70	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ3	3	Vấn đáp	A.606	27/01/2026	Ca 1
71	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ2	3	Vấn đáp	A.608	27/01/2026	Ca 1
72	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ2	3	Vấn đáp	A.610	27/01/2026	Ca 1
73	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15TĐ1	3	Trắc Nghiệm	A.701	27/01/2026	Ca 1
74	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15TĐ1	3	Trắc Nghiệm	A.703	27/01/2026	Ca 1
75	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15K1	3	Trắc Nghiệm	A.704	27/01/2026	Ca 1
76	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15K1	3	Trắc Nghiệm	A.706	27/01/2026	Ca 1
77	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15T	3	Trắc Nghiệm	A.803	27/01/2026	Ca 1

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
78	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15KĐ	3	Trắc Nghiệm	A.804	27/01/2026	Ca 1
79	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15KĐ	3	Trắc Nghiệm	A.806	27/01/2026	Ca 1
80	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15K2	3	Trắc Nghiệm	A.901	27/01/2026	Ca 1
81	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QB	3	Trắc Nghiệm	A.902	27/01/2026	Ca 1
82	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QB	3	Vấn đáp	A.503	27/01/2026	Ca 2
83	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15K2	3	Vấn đáp	A.504	27/01/2026	Ca 2
84	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15KĐ	3	Vấn đáp	A.505	27/01/2026	Ca 2
85	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15KĐ	3	Vấn đáp	A.506	27/01/2026	Ca 2
86	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15T	3	Vấn đáp	A.508	27/01/2026	Ca 2
87	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15K1	3	Vấn đáp	A.602	27/01/2026	Ca 2
88	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15K1	3	Vấn đáp	A.606	27/01/2026	Ca 2
89	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15TĐ1	3	Vấn đáp	A.608	27/01/2026	Ca 2
90	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15TĐ1	3	Vấn đáp	A.610	27/01/2026	Ca 2
91	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ2	3	Trắc Nghiệm	A.701	27/01/2026	Ca 2
92	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ2	3	Trắc Nghiệm	A.703	27/01/2026	Ca 2
93	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ3	3	Trắc Nghiệm	A.704	27/01/2026	Ca 2
94	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ3	3	Trắc Nghiệm	A.706	27/01/2026	Ca 2

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
95	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ4	3	Trắc Nghiệm	A.803	27/01/2026	Ca 2
96	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ4	3	Trắc Nghiệm	A.804	27/01/2026	Ca 2
97	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ5	3	Trắc Nghiệm	A.806	27/01/2026	Ca 2
98	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ5	3	Trắc Nghiệm	A.901	27/01/2026	Ca 2
99	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ9	3	Vấn đáp	A.502	27/01/2026	Ca 3
100	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ9	3	Vấn đáp	A.503	27/01/2026	Ca 3
101	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ8	3	Vấn đáp	A.504	27/01/2026	Ca 3
102	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ8	3	Vấn đáp	A.505	27/01/2026	Ca 3
103	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ7	3	Vấn đáp	A.604	27/01/2026	Ca 3
104	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ7	3	Vấn đáp	A.606	27/01/2026	Ca 3
105	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ6	3	Vấn đáp	A.608	27/01/2026	Ca 3
106	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ6	3	Vấn đáp	A.610	27/01/2026	Ca 3
107	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15KE1	3	Trắc Nghiệm	A.701	27/01/2026	Ca 3
108	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15KE1	3	Trắc Nghiệm	A.703	27/01/2026	Ca 3
109	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15KE2	3	Trắc Nghiệm	A.704	27/01/2026	Ca 3
110	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15KE2	3	Trắc Nghiệm	A.706	27/01/2026	Ca 3
111	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15KE3	3	Trắc Nghiệm	A.804	27/01/2026	Ca 3

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
112	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15KE3	3	Trắc Nghiệm	A.806	27/01/2026	Ca 3
113	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15KE4	3	Vấn đáp	A.503	27/01/2026	Ca 4
114	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15KE4	3	Vấn đáp	A.504	27/01/2026	Ca 4
115	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15KE3	3	Vấn đáp	A.505	27/01/2026	Ca 4
116	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15KE3	3	Vấn đáp	A.506	27/01/2026	Ca 4
117	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15KE1	3	Vấn đáp	A.604	27/01/2026	Ca 4
118	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15KE1	3	Vấn đáp	A.606	27/01/2026	Ca 4
119	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15KE2	3	Vấn đáp	A.608	27/01/2026	Ca 4
120	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15KE2	3	Vấn đáp	A.610	27/01/2026	Ca 4
121	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ6	3	Trắc Nghiệm	A.701	27/01/2026	Ca 4
122	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ6	3	Trắc Nghiệm	A.703	27/01/2026	Ca 4
123	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ7	3	Trắc Nghiệm	A.704	27/01/2026	Ca 4
124	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ7	3	Trắc Nghiệm	A.706	27/01/2026	Ca 4
125	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ8	3	Trắc Nghiệm	A.804	27/01/2026	Ca 4
126	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ8	3	Trắc Nghiệm	A.806	27/01/2026	Ca 4
127	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15KE4	3	Trắc Nghiệm	A.701	27/01/2026	Ca 5
128	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15KE4	3	Trắc Nghiệm	A.703	27/01/2026	Ca 5

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
129	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ9	3	Trắc Nghiệm	A.706	27/01/2026	Ca 5
130	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ9	3	Trắc Nghiệm	A.708	27/01/2026	Ca 5
131	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ10	3	Vấn đáp	A.501	28/01/2026	Ca 1
132	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ10	3	Vấn đáp	A.502	28/01/2026	Ca 1
133	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM3	3	Vấn đáp	A.503	28/01/2026	Ca 1
134	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM3	3	Vấn đáp	A.504	28/01/2026	Ca 1
135	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM2	3	Vấn đáp	A.602	28/01/2026	Ca 1
136	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM2	3	Vấn đáp	A.606	28/01/2026	Ca 1
137	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM1	3	Vấn đáp	A.608	28/01/2026	Ca 1
138	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM1	3	Vấn đáp	A.610	28/01/2026	Ca 1
139	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15KE5	3	Trắc Nghiệm	A.701	28/01/2026	Ca 1
140	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15KE5	3	Trắc Nghiệm	A.703	28/01/2026	Ca 1
141	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15KE6	3	Trắc Nghiệm	A.704	28/01/2026	Ca 1
142	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15KE6	3	Trắc Nghiệm	A.706	28/01/2026	Ca 1
143	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15KTTN1	3	Trắc Nghiệm	A.802	28/01/2026	Ca 1
144	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15KTTN1	3	Trắc Nghiệm	A.806	28/01/2026	Ca 1
145	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15KTTN3	3	Vấn đáp	A.408	28/01/2026	Ca 2

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
146	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15KTTN3	3	Vấn đáp	A.410	28/01/2026	Ca 2
147	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15KTTN2	3	Vấn đáp	A.501	28/01/2026	Ca 2
148	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15KTTN2	3	Vấn đáp	A.502	28/01/2026	Ca 2
149	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15KTTN1	3	Vấn đáp	A.503	28/01/2026	Ca 2
150	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15KE6	3	Vấn đáp	A.504	28/01/2026	Ca 2
151	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15KE6	3	Vấn đáp	A.505	28/01/2026	Ca 2
152	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15KTTN1	3	Vấn đáp	A.606	28/01/2026	Ca 2
153	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15KE5	3	Vấn đáp	A.608	28/01/2026	Ca 2
154	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15KE5	3	Vấn đáp	A.610	28/01/2026	Ca 2
155	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM1	3	Trắc Nghiệm	A.701	28/01/2026	Ca 2
156	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM1	3	Trắc Nghiệm	A.703	28/01/2026	Ca 2
157	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM2	3	Trắc Nghiệm	A.704	28/01/2026	Ca 2
158	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM2	3	Trắc Nghiệm	A.706	28/01/2026	Ca 2
159	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM3	3	Trắc Nghiệm	A.802	28/01/2026	Ca 2
160	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM3	3	Trắc Nghiệm	A.806	28/01/2026	Ca 2
161	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM7	3	Vấn đáp	A.502	28/01/2026	Ca 3
162	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM7	3	Vấn đáp	A.503	28/01/2026	Ca 3

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
163	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM6	3	Vấn đáp	A.504	28/01/2026	Ca 3
164	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM6	3	Vấn đáp	A.505	28/01/2026	Ca 3
165	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM5	3	Vấn đáp	A.604	28/01/2026	Ca 3
166	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM5	3	Vấn đáp	A.606	28/01/2026	Ca 3
167	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM4	3	Vấn đáp	A.608	28/01/2026	Ca 3
168	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM4	3	Vấn đáp	A.610	28/01/2026	Ca 3
169	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15LA1	3	Trắc Nghiệm	A.701	28/01/2026	Ca 3
170	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15LA1	3	Trắc Nghiệm	A.703	28/01/2026	Ca 3
171	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15LA2	3	Trắc Nghiệm	A.704	28/01/2026	Ca 3
172	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15LA2	3	Trắc Nghiệm	A.801	28/01/2026	Ca 3
173	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15LA3	3	Trắc Nghiệm	A.806	28/01/2026	Ca 3
174	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15LA3	3	Trắc Nghiệm	A.810	28/01/2026	Ca 3
175	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15LA4	3	Vấn đáp	A.502	28/01/2026	Ca 4
176	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15LA4	3	Vấn đáp	A.503	28/01/2026	Ca 4
177	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15LA3	3	Vấn đáp	A.504	28/01/2026	Ca 4
178	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15LA3	3	Vấn đáp	A.505	28/01/2026	Ca 4
179	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15LA1	3	Vấn đáp	A.604	28/01/2026	Ca 4

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
180	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15LA1	3	Vấn đáp	A.606	28/01/2026	Ca 4
181	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15LA2	3	Vấn đáp	A.608	28/01/2026	Ca 4
182	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15LA2	3	Vấn đáp	A.610	28/01/2026	Ca 4
183	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM4	3	Trắc Nghiệm	A.701	28/01/2026	Ca 4
184	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM4	3	Trắc Nghiệm	A.703	28/01/2026	Ca 4
185	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM5	3	Trắc Nghiệm	A.704	28/01/2026	Ca 4
186	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM5	3	Trắc Nghiệm	A.801	28/01/2026	Ca 4
187	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM6	3	Trắc Nghiệm	A.806	28/01/2026	Ca 4
188	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM6	3	Trắc Nghiệm	A.810	28/01/2026	Ca 4
189	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15LA4	3	Trắc Nghiệm	A.701	28/01/2026	Ca 5
190	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15LA4	3	Trắc Nghiệm	A.703	28/01/2026	Ca 5
191	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM7	3	Trắc Nghiệm	A.706	28/01/2026	Ca 5
192	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM7	3	Trắc Nghiệm	A.708	28/01/2026	Ca 5
193	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15KTTN2	3	Trắc Nghiệm	A.801	28/01/2026	Ca 5
194	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15KTTN2	3	Trắc Nghiệm	A.802	28/01/2026	Ca 5
195	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ10	3	Trắc Nghiệm	A.803	28/01/2026	Ca 5
196	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ10	3	Trắc Nghiệm	A.804	28/01/2026	Ca 5

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
197	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15KTTN3	3	Trắc Nghiệm	A.806	28/01/2026	Ca 5
198	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15KTTN3	3	Trắc Nghiệm	A.808	28/01/2026	Ca 5
199	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTDL3	3	Vấn đáp	A.501	29/01/2026	Ca 1
200	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTDL3	3	Vấn đáp	A.502	29/01/2026	Ca 1
201	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTDL2	3	Vấn đáp	A.503	29/01/2026	Ca 1
202	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTDL2	3	Vấn đáp	A.504	29/01/2026	Ca 1
203	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTDL1	3	Vấn đáp	A.506	29/01/2026	Ca 1
204	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTDL1	3	Vấn đáp	A.510	29/01/2026	Ca 1
205	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM8	3	Vấn đáp	A.608	29/01/2026	Ca 1
206	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM8	3	Vấn đáp	A.610	29/01/2026	Ca 1
207	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15LA5	3	Trắc Nghiệm	A.701	29/01/2026	Ca 1
208	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15LA5	3	Trắc Nghiệm	A.703	29/01/2026	Ca 1
209	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15LQ1	3	Trắc Nghiệm	A.704	29/01/2026	Ca 1
210	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15LQ1	3	Trắc Nghiệm	A.706	29/01/2026	Ca 1
211	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15LQ2	3	Trắc Nghiệm	A.806	29/01/2026	Ca 1
212	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15LQ2	3	Trắc Nghiệm	A.902	29/01/2026	Ca 1
213	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15LQ2	3	Vấn đáp	A.506	29/01/2026	Ca 2

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
214	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15LQ2	3	Vấn đáp	A.510	29/01/2026	Ca 2
215	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15LQ1	3	Vấn đáp	A.602	29/01/2026	Ca 2
216	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15LQ1	3	Vấn đáp	A.606	29/01/2026	Ca 2
217	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15LA5	3	Vấn đáp	A.608	29/01/2026	Ca 2
218	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15LA5	3	Vấn đáp	A.610	29/01/2026	Ca 2
219	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM8	3	Trắc Nghiệm	A.701	29/01/2026	Ca 2
220	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM8	3	Trắc Nghiệm	A.703	29/01/2026	Ca 2
221	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTDL1	3	Trắc Nghiệm	A.704	29/01/2026	Ca 2
222	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTDL1	3	Trắc Nghiệm	A.706	29/01/2026	Ca 2
223	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTDL2	3	Trắc Nghiệm	A.806	29/01/2026	Ca 2
224	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTDL2	3	Trắc Nghiệm	A.902	29/01/2026	Ca 2
225	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTDL6	3	Vấn đáp	A.506	29/01/2026	Ca 3
226	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTDL6	3	Vấn đáp	A.508	29/01/2026	Ca 3
227	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTDL5	3	Vấn đáp	A.604	29/01/2026	Ca 3
228	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTDL5	3	Vấn đáp	A.606	29/01/2026	Ca 3
229	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTDL4	3	Vấn đáp	A.608	29/01/2026	Ca 3
230	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTDL4	3	Vấn đáp	A.610	29/01/2026	Ca 3

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
231	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15LQ4	3	Trắc Nghiệm	A.701	29/01/2026	Ca 3
232	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15LQ4	3	Trắc Nghiệm	A.703	29/01/2026	Ca 3
233	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15M1	3	Trắc Nghiệm	A.704	29/01/2026	Ca 3
234	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15M1	3	Trắc Nghiệm	A.804	29/01/2026	Ca 3
235	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15M2	3	Trắc Nghiệm	A.806	29/01/2026	Ca 3
236	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15M2	3	Trắc Nghiệm	A.903	29/01/2026	Ca 3
237	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15LQ3	3	Vấn đáp	A.502	29/01/2026	Ca 4
238	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15LQ3	3	Vấn đáp	A.503	29/01/2026	Ca 4
239	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15M2	3	Vấn đáp	A.504	29/01/2026	Ca 4
240	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15M2	3	Vấn đáp	A.505	29/01/2026	Ca 4
241	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15M1	3	Vấn đáp	A.506	29/01/2026	Ca 4
242	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15M1	3	Vấn đáp	A.508	29/01/2026	Ca 4
243	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15LQ5	3	Vấn đáp	A.604	29/01/2026	Ca 4
244	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15LQ5	3	Vấn đáp	A.606	29/01/2026	Ca 4
245	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15LQ4	3	Vấn đáp	A.608	29/01/2026	Ca 4
246	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15LQ4	3	Vấn đáp	A.610	29/01/2026	Ca 4
247	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTDL4	3	Trắc Nghiệm	A.701	29/01/2026	Ca 4

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
248	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTDL4	3	Trắc Nghiệm	A.703	29/01/2026	Ca 4
249	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTDL5	3	Trắc Nghiệm	A.704	29/01/2026	Ca 4
250	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTDL5	3	Trắc Nghiệm	A.801	29/01/2026	Ca 4
251	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTDL6	3	Trắc Nghiệm	A.804	29/01/2026	Ca 4
252	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTDL6	3	Trắc Nghiệm	A.806	29/01/2026	Ca 4
253	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15LQ3	3	Trắc Nghiệm	A.701	29/01/2026	Ca 5
254	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15LQ3	3	Trắc Nghiệm	A.703	29/01/2026	Ca 5
255	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15LQ5	3	Trắc Nghiệm	A.704	29/01/2026	Ca 5
256	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15LQ5	3	Trắc Nghiệm	A.706	29/01/2026	Ca 5
257	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTDL3	3	Trắc Nghiệm	A.801	29/01/2026	Ca 5
258	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTDL3	3	Trắc Nghiệm	A.802	29/01/2026	Ca 5
259	CTKU101	Tin học đại cương	ĐH15	2	Thực hành	A.701	30/01/2026	Ca 1
260	CTKU101	Tin học đại cương	ĐH15	2	Thực hành	A.706	30/01/2026	Ca 1
261	CTKU101	Tin học đại cương	ĐH15	2	Thực hành	A.803	30/01/2026	Ca 1
262	CTKU101	Tin học đại cương	ĐH15	2	Thực hành	A.902	30/01/2026	Ca 1
263	CTKU101	Tin học đại cương	ĐH15	2	Thực hành	A.701	30/01/2026	Ca 3
264	CTKU101	Tin học đại cương	ĐH15	2	Thực hành	A.706	30/01/2026	Ca 3

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
265	CTKU101	Tin học đại cương	ĐH15	2	Thực hành	A.810	30/01/2026	Ca 3
266	CTKU101	Tin học đại cương	ĐH15	2	Thực hành	A.903	30/01/2026	Ca 3
267	CTKU101	Tin học đại cương	ĐH15	2	Thực hành	A.701	31/01/2026	Ca 1
268	CTKU101	Tin học đại cương	ĐH15	2	Thực hành	A.706	31/01/2026	Ca 1
269	CTKU101	Tin học đại cương	ĐH15	2	Thực hành	A.708	31/01/2026	Ca 1
270	CTKU101	Tin học đại cương	ĐH15	2	Thực hành	A.801	31/01/2026	Ca 1
271	CTKU101	Tin học đại cương	ĐH15	2	Thực hành	A.802	31/01/2026	Ca 1
272	CTKU101	Tin học đại cương	ĐH15	2	Thực hành	A.803	31/01/2026	Ca 1
273	CTKU101	Tin học đại cương	ĐH15	2	Thực hành	A.701	31/01/2026	Ca 3
274	CTKU101	Tin học đại cương	ĐH15	2	Thực hành	A.706	31/01/2026	Ca 3
275	CTKU101	Tin học đại cương	ĐH15	2	Thực hành	A.708	31/01/2026	Ca 3
276	CTKU101	Tin học đại cương	ĐH15	2	Thực hành	A.801	31/01/2026	Ca 3
277	CTKU101	Tin học đại cương	ĐH15	2	Thực hành	A.802	31/01/2026	Ca 3
278	CTKU101	Tin học đại cương	ĐH15	2	Thực hành	A.803	31/01/2026	Ca 3
279	CTKU101	Tin học đại cương	ĐH15	2	Thực hành	A.701	01/02/2026	Ca 1
280	CTKU101	Tin học đại cương	ĐH15	2	Thực hành	A.706	01/02/2026	Ca 1
281	CTKU101	Tin học đại cương	ĐH15	2	Thực hành	A.708	01/02/2026	Ca 1

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
282	CTKU101	Tin học đại cương	ĐH15	2	Thực hành	A.801	01/02/2026	Ca 1
283	CTKU101	Tin học đại cương	ĐH15	2	Thực hành	A.802	01/02/2026	Ca 1
284	CTKU101	Tin học đại cương	ĐH15	2	Thực hành	A.803	01/02/2026	Ca 1
285	CTKU101	Tin học đại cương	ĐH15	2	Thực hành	A.701	01/02/2026	Ca 3
286	CTKU101	Tin học đại cương	ĐH15	2	Thực hành	A.706	01/02/2026	Ca 3
287	CTKU101	Tin học đại cương	ĐH15	2	Thực hành	A.708	01/02/2026	Ca 3
288	CTKU101	Tin học đại cương	ĐH15	2	Thực hành	A.801	01/02/2026	Ca 3
289	CTKU101	Tin học đại cương	ĐH15	2	Thực hành	A.802	01/02/2026	Ca 3
290	CTKU101	Tin học đại cương	ĐH15	2	Thực hành	A.803	01/02/2026	Ca 3
291	LCPL101	Pháp luật đại cương	ĐH15	2	Trắc Nghiệm	A.701	02/02/2026	Ca 1
292	LCPL101	Pháp luật đại cương	ĐH15	2	Trắc Nghiệm	A.703	02/02/2026	Ca 1
293	LCPL101	Pháp luật đại cương	ĐH15	2	Trắc Nghiệm	A.704	02/02/2026	Ca 1
294	LCPL101	Pháp luật đại cương	ĐH15	2	Trắc Nghiệm	A.706	02/02/2026	Ca 1
295	LCPL101	Pháp luật đại cương	ĐH15	2	Trắc Nghiệm	A.708	02/02/2026	Ca 1
296	LCPL101	Pháp luật đại cương	ĐH15	2	Trắc Nghiệm	A.806	02/02/2026	Ca 1
297	LCPL101	Pháp luật đại cương	ĐH15	2	Trắc Nghiệm	A.902	02/02/2026	Ca 1
298	LCPL101	Pháp luật đại cương	ĐH15	2	Trắc Nghiệm	A.701	02/02/2026	Ca 2

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
299	LCPL101	Pháp luật đại cương	ĐH15	2	Trắc Nghiệm	A.703	02/02/2026	Ca 2
300	LCPL101	Pháp luật đại cương	ĐH15	2	Trắc Nghiệm	A.704	02/02/2026	Ca 2
301	LCPL101	Pháp luật đại cương	ĐH15	2	Trắc Nghiệm	A.706	02/02/2026	Ca 2
302	LCPL101	Pháp luật đại cương	ĐH15	2	Trắc Nghiệm	A.708	02/02/2026	Ca 2
303	LCPL101	Pháp luật đại cương	ĐH15	2	Trắc Nghiệm	A.806	02/02/2026	Ca 2
304	LCPL101	Pháp luật đại cương	ĐH15	2	Trắc Nghiệm	A.902	02/02/2026	Ca 2
305	LCPL101	Pháp luật đại cương	ĐH15	2	Trắc Nghiệm	A.701	02/02/2026	Ca 3
306	LCPL101	Pháp luật đại cương	ĐH15	2	Trắc Nghiệm	A.703	02/02/2026	Ca 3
307	LCPL101	Pháp luật đại cương	ĐH15	2	Trắc Nghiệm	A.706	02/02/2026	Ca 3
308	LCPL101	Pháp luật đại cương	ĐH15	2	Trắc Nghiệm	A.708	02/02/2026	Ca 3
309	LCPL101	Pháp luật đại cương	ĐH15	2	Trắc Nghiệm	A.804	02/02/2026	Ca 3
310	LCPL101	Pháp luật đại cương	ĐH15	2	Trắc Nghiệm	A.806	02/02/2026	Ca 3
311	LCPL101	Pháp luật đại cương	ĐH15	2	Trắc Nghiệm	A.808	02/02/2026	Ca 3
312	LCPL101	Pháp luật đại cương	ĐH15	2	Trắc Nghiệm	A.810	02/02/2026	Ca 3
319	LCPL101	Pháp luật đại cương	ĐH15	2	Trắc Nghiệm	A.701	02/02/2026	Ca 4
320	LCPL101	Pháp luật đại cương	ĐH15	2	Trắc Nghiệm	A.703	02/02/2026	Ca 4
321	LCPL101	Pháp luật đại cương	ĐH15	2	Trắc Nghiệm	A.704	02/02/2026	Ca 4

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
322	LCPL101	Pháp luật đại cương	ĐH15	2	Trắc Nghiệm	A.706	02/02/2026	Ca 4
323	LCPL101	Pháp luật đại cương	ĐH15	2	Trắc Nghiệm	A.708	02/02/2026	Ca 4
324	LCPL101	Pháp luật đại cương	ĐH15	2	Trắc Nghiệm	A.804	02/02/2026	Ca 4
325	LCPL101	Pháp luật đại cương	ĐH15	2	Trắc Nghiệm	A.808	02/02/2026	Ca 4
326	LCPL101	Pháp luật đại cương	ĐH15	2	Trắc Nghiệm	A.810	02/02/2026	Ca 4
313	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKS3	3	Vấn đáp	A.508	02/02/2026	Ca 4
314	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKS3	3	Vấn đáp	A.510	02/02/2026	Ca 4
315	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKS2	3	Vấn đáp	A.604	02/02/2026	Ca 4
316	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKS2	3	Vấn đáp	A.606	02/02/2026	Ca 4
317	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKS1	3	Vấn đáp	A.608	02/02/2026	Ca 4
318	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKS1	3	Vấn đáp	A.610	02/02/2026	Ca 4
327	KĐTO116	Toán ứng dụng	ĐH15QĐ; QB; TNN	2	Tự Luận (60 phút)	A.501	02/02/2026	Ca 5
328	KĐTO116	Toán ứng dụng	ĐH15QĐ; QB; TNN	2	Tự Luận (60 phút)	A.502	02/02/2026	Ca 5
329	KĐTO116	Toán ứng dụng	ĐH15QĐ; QB; TNN	2	Tự Luận (60 phút)	A.503	02/02/2026	Ca 5
330	KĐTO116	Toán ứng dụng	ĐH15QĐ; QB; TNN	2	Tự Luận (60 phút)	A.504	02/02/2026	Ca 5
331	KĐTO116	Toán ứng dụng	ĐH15QĐ; QB; TNN	2	Tự Luận (60 phút)	A.505	02/02/2026	Ca 5
332	KĐTO116	Toán ứng dụng	ĐH15QĐ; QB; TNN	2	Tự Luận (60 phút)	A.506	02/02/2026	Ca 5

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
333	KĐTO116	Toán ứng dụng	ĐH15QĐ; QB; TNN	2	Tự Luận (60 phút)	A.508	02/02/2026	Ca 5
334	KĐTO116	Toán ứng dụng	ĐH15QĐ; QB; TNN	2	Tự Luận (60 phút)	A.510	02/02/2026	Ca 5
335	KĐTO116	Toán ứng dụng	ĐH15QĐ; QB; TNN	2	Tự Luận (60 phút)	A.601	02/02/2026	Ca 5
336	KĐTO116	Toán ứng dụng	ĐH15QĐ; QB; TNN	2	Tự Luận (60 phút)	A.602	02/02/2026	Ca 5
337	KĐTO116	Toán ứng dụng	ĐH15QĐ; QB; TNN	2	Tự Luận (60 phút)	A.603	02/02/2026	Ca 5
338	KĐTO116	Toán ứng dụng	ĐH15QĐ; QB; TNN	2	Tự Luận (60 phút)	A.604	02/02/2026	Ca 5
339	KĐTO116	Toán ứng dụng	ĐH15QĐ; QB; TNN	2	Tự Luận (60 phút)	A.605	02/02/2026	Ca 5
340	KĐTO116	Toán ứng dụng	ĐH15QĐ; QB; TNN	2	Tự Luận (60 phút)	A.606	02/02/2026	Ca 5
341	KĐTO116	Toán ứng dụng	ĐH15QĐ; QB; TNN	2	Tự Luận (60 phút)	A.608	02/02/2026	Ca 5
342	KĐTO116	Toán ứng dụng	ĐH15QĐ; QB; TNN	2	Tự Luận (60 phút)	A.610	02/02/2026	Ca 5
343	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKS1	3	Trắc Nghiệm	A.701	02/02/2026	Ca 5
344	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKS1	3	Trắc Nghiệm	A.703	02/02/2026	Ca 5
345	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKS2	3	Trắc Nghiệm	A.704	02/02/2026	Ca 5
346	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKS2	3	Trắc Nghiệm	A.706	02/02/2026	Ca 5
347	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKS3	3	Trắc Nghiệm	A.708	02/02/2026	Ca 5
348	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKS3	3	Trắc Nghiệm	A.801	02/02/2026	Ca 5

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
349	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.301	03/02/2026	Ca 1
350	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.302	03/02/2026	Ca 1
351	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.303	03/02/2026	Ca 1
352	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.304	03/02/2026	Ca 1
353	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.305	03/02/2026	Ca 1
354	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.306	03/02/2026	Ca 1
355	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.308	03/02/2026	Ca 1
356	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.310	03/02/2026	Ca 1
357	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.402	03/02/2026	Ca 1
358	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.403	03/02/2026	Ca 1
359	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.404	03/02/2026	Ca 1

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
360	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.405	03/02/2026	Ca 1
361	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.406	03/02/2026	Ca 1
362	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.408	03/02/2026	Ca 1
363	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.410	03/02/2026	Ca 1
364	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.501	03/02/2026	Ca 1
365	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.502	03/02/2026	Ca 1
366	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.503	03/02/2026	Ca 1
367	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.504	03/02/2026	Ca 1
368	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.602	03/02/2026	Ca 1
369	NNTA117	Đọc-Viết 1	ĐH15NA	3	Tự Luận (90 phút)	A.606	03/02/2026	Ca 1
370	NNTA117	Đọc-Viết 1	ĐH15NA	3	Tự Luận (90 phút)	A.608	03/02/2026	Ca 1
371	NNTA117	Đọc-Viết 1	ĐH15NA	3	Tự Luận (90 phút)	A.610	03/02/2026	Ca 1

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
372	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.302	03/02/2026	Ca 2
373	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.303	03/02/2026	Ca 2
374	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.304	03/02/2026	Ca 2
375	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.305	03/02/2026	Ca 2
376	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.306	03/02/2026	Ca 2
377	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.308	03/02/2026	Ca 2
378	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.310	03/02/2026	Ca 2
379	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.402	03/02/2026	Ca 2
380	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.403	03/02/2026	Ca 2
381	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.404	03/02/2026	Ca 2
382	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.405	03/02/2026	Ca 2

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
383	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.406	03/02/2026	Ca 2
384	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.408	03/02/2026	Ca 2
385	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.410	03/02/2026	Ca 2
386	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.501	03/02/2026	Ca 2
387	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.502	03/02/2026	Ca 2
388	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.503	03/02/2026	Ca 2
389	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.504	03/02/2026	Ca 2
390	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.505	03/02/2026	Ca 2
391	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.506	03/02/2026	Ca 2
392	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.602	03/02/2026	Ca 2
393	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.606	03/02/2026	Ca 2

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
394	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.608	03/02/2026	Ca 2
395	KTKH101	Kinh tế vi mô	ĐH15KE; MK; QTKS; QTKD; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.610	03/02/2026	Ca 2
396	KĐHH105	Hóa học khí quyển	ĐH15BK	2	Tự Luận (60 phút)	A.604	03/02/2026	Ca 3
397	KĐHH105	Hóa học khí quyển	ĐH15BK	2	Tự Luận (60 phút)	A.606	03/02/2026	Ca 3
398	KĐHH105	Hóa học khí quyển	ĐH15BK	2	Tự Luận (60 phút)	A.608	03/02/2026	Ca 3
399	KĐHH105	Hóa học khí quyển	ĐH15BK	2	Tự Luận (60 phút)	A.610	03/02/2026	Ca 3
400	KĐTO106	Xác suất thống kê	ĐH15QM; TĐ; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.205	03/02/2026	Ca 5
401	KĐTO106	Xác suất thống kê	ĐH15QM; TĐ; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.206	03/02/2026	Ca 5
402	KĐTO106	Xác suất thống kê	ĐH15QM; TĐ; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.208	03/02/2026	Ca 5
403	KĐTO106	Xác suất thống kê	ĐH15QM; TĐ; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.210	03/02/2026	Ca 5
404	KĐTO106	Xác suất thống kê	ĐH15QM; TĐ; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.301	03/02/2026	Ca 5
405	KĐTO106	Xác suất thống kê	ĐH15QM; TĐ; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.302	03/02/2026	Ca 5
406	KĐTO106	Xác suất thống kê	ĐH15QM; TĐ; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.303	03/02/2026	Ca 5
407	KĐTO106	Xác suất thống kê	ĐH15QM; TĐ; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.304	03/02/2026	Ca 5
408	KĐTO106	Xác suất thống kê	ĐH15QM; TĐ; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.305	03/02/2026	Ca 5
409	KĐTO106	Xác suất thống kê	ĐH15QM; TĐ; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.306	03/02/2026	Ca 5

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
410	KĐTO106	Xác suất thống kê	ĐH15QM; TĐ; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.308	03/02/2026	Ca 5
411	KĐTO106	Xác suất thống kê	ĐH15QM; TĐ; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.310	03/02/2026	Ca 5
412	KĐTO106	Xác suất thống kê	ĐH15QM; TĐ; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.401	03/02/2026	Ca 5
413	KĐTO106	Xác suất thống kê	ĐH15QM; TĐ; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.402	03/02/2026	Ca 5
414	KĐTO106	Xác suất thống kê	ĐH15QM; TĐ; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.403	03/02/2026	Ca 5
415	KĐTO106	Xác suất thống kê	ĐH15QM; TĐ; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.404	03/02/2026	Ca 5
416	KĐTO106	Xác suất thống kê	ĐH15QM; TĐ; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.405	03/02/2026	Ca 5
417	KĐTO106	Xác suất thống kê	ĐH15QM; TĐ; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.406	03/02/2026	Ca 5
418	KĐTO106	Xác suất thống kê	ĐH15QM; TĐ; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.408	03/02/2026	Ca 5
419	KĐTO106	Xác suất thống kê	ĐH15QM; TĐ; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.410	03/02/2026	Ca 5
420	KĐTO106	Xác suất thống kê	ĐH15QM; TĐ; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.501	03/02/2026	Ca 5
421	KĐTO106	Xác suất thống kê	ĐH15QM; TĐ; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.502	03/02/2026	Ca 5
422	KĐTO106	Xác suất thống kê	ĐH15QM; TĐ; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.503	03/02/2026	Ca 5
423	KĐTO106	Xác suất thống kê	ĐH15QM; TĐ; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.504	03/02/2026	Ca 5
424	KĐTO106	Xác suất thống kê	ĐH15QM; TĐ; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.505	03/02/2026	Ca 5
425	KĐTO106	Xác suất thống kê	ĐH15QM; TĐ; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.506	03/02/2026	Ca 5
426	KĐTO106	Xác suất thống kê	ĐH15QM; TĐ; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.508	03/02/2026	Ca 5

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
431	MTCM110	Cơ sở thiết kế nhà máy	ĐH15M	3	Tự Luận (90 phút)	A.604	03/02/2026	Ca 5
432	MTCM110	Cơ sở thiết kế nhà máy	ĐH15M	3	Tự Luận (90 phút)	A.605	03/02/2026	Ca 5
433	MTCM110	Cơ sở thiết kế nhà máy	ĐH15M	3	Tự Luận (90 phút)	A.606	03/02/2026	Ca 5
434	MTCM110	Cơ sở thiết kế nhà máy	ĐH15M	3	Tự Luận (90 phút)	A.608	03/02/2026	Ca 5
435	MTCM110	Cơ sở thiết kế nhà máy	ĐH15M	3	Tự Luận (90 phút)	A.610	03/02/2026	Ca 5
427	MTQM105	Kinh tế học biến đổi khí hậu	ĐH15KTTN	3	Tự Luận (90 phút)	A.510	03/02/2026	Ca 5
428	MTQM105	Kinh tế học biến đổi khí hậu	ĐH15KTTN	3	Tự Luận (90 phút)	A.601	03/02/2026	Ca 5
429	MTQM105	Kinh tế học biến đổi khí hậu	ĐH15KTTN	3	Tự Luận (90 phút)	A.602	03/02/2026	Ca 5
430	MTQM105	Kinh tế học biến đổi khí hậu	ĐH15KTTN	3	Tự Luận (90 phút)	A.603	03/02/2026	Ca 5
436	NNTA116	Nghe-Nói 1	ĐH15NA	3	Tự Luận (90 phút)	A.606	04/02/2026	Ca 1
437	NNTA116	Nghe-Nói 1	ĐH15NA	3	Tự Luận (90 phút)	A.608	04/02/2026	Ca 1
438	NNTA116	Nghe-Nói 1	ĐH15NA	3	Tự Luận (90 phút)	A.610	04/02/2026	Ca 1
439	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKD1	3	Trắc Nghiệm	A.701	04/02/2026	Ca 1
440	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKD1	3	Trắc Nghiệm	A.703	04/02/2026	Ca 1
441	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKD2	3	Trắc Nghiệm	A.704	04/02/2026	Ca 1
442	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKD2	3	Trắc Nghiệm	A.706	04/02/2026	Ca 1
445	KTKD105	Quản trị học	ĐH15LQ; BDS; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.205	04/02/2026	Ca 2

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
446	KTKD105	Quản trị học	ĐH15LQ; BDS; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.210	04/02/2026	Ca 2
447	KTKD105	Quản trị học	ĐH15LQ; BDS; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.301	04/02/2026	Ca 2
448	KTKD105	Quản trị học	ĐH15LQ; BDS; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.302	04/02/2026	Ca 2
449	KTKD105	Quản trị học	ĐH15LQ; BDS; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.303	04/02/2026	Ca 2
450	KTKD105	Quản trị học	ĐH15LQ; BDS; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.304	04/02/2026	Ca 2
451	KTKD105	Quản trị học	ĐH15LQ; BDS; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.305	04/02/2026	Ca 2
452	KTKD105	Quản trị học	ĐH15LQ; BDS; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.306	04/02/2026	Ca 2
453	KTKD105	Quản trị học	ĐH15LQ; BDS; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.308	04/02/2026	Ca 2
454	KTKD105	Quản trị học	ĐH15LQ; BDS; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.310	04/02/2026	Ca 2
455	KTKD105	Quản trị học	ĐH15LQ; BDS; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.402	04/02/2026	Ca 2
456	KTKD105	Quản trị học	ĐH15LQ; BDS; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.403	04/02/2026	Ca 2
457	KTKD105	Quản trị học	ĐH15LQ; BDS; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.404	04/02/2026	Ca 2
458	KTKD105	Quản trị học	ĐH15LQ; BDS; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.405	04/02/2026	Ca 2
459	KTKD105	Quản trị học	ĐH15LQ; BDS; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.406	04/02/2026	Ca 2
460	KTKD105	Quản trị học	ĐH15LQ; BDS; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.408	04/02/2026	Ca 2
461	KTKD105	Quản trị học	ĐH15LQ; BDS; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.410	04/02/2026	Ca 2
462	KTKD105	Quản trị học	ĐH15LQ; BDS; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.501	04/02/2026	Ca 2

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
463	KTKD105	Quản trị học	ĐH15LQ; BDS; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.502	04/02/2026	Ca 2
464	KTKD105	Quản trị học	ĐH15LQ; BDS; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.503	04/02/2026	Ca 2
465	KTKD105	Quản trị học	ĐH15LQ; BDS; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.504	04/02/2026	Ca 2
466	KTKD105	Quản trị học	ĐH15LQ; BDS; QTDL	3	Tự Luận (90 phút)	A.505	04/02/2026	Ca 2
469	NNTA116	Nghe-Nói 1	ĐH15NA	3	Vấn đáp	A.606	04/02/2026	Ca 2
470	NNTA116	Nghe-Nói 1	ĐH15NA	3	Vấn đáp	A.608	04/02/2026	Ca 2
471	NNTA116	Nghe-Nói 1	ĐH15NA	3	Vấn đáp	A.610	04/02/2026	Ca 2
443	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKD2	3	Vấn đáp	A.202	04/02/2026	Ca 2
444	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKD2	3	Vấn đáp	A.204	04/02/2026	Ca 2
467	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKD1	3	Vấn đáp	A.506	04/02/2026	Ca 2
468	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKD1	3	Vấn đáp	A.510	04/02/2026	Ca 2
472	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKD3	3	Vấn đáp	A.506	04/02/2026	Ca 3
484	KĐTO111	Toán ứng dụng 1	ĐH15TĐ; K; T; KĐ	3	Tự Luận (90 phút)	A.406	04/02/2026	Ca 3
485	KĐTO111	Toán ứng dụng 1	ĐH15TĐ; K; T; KĐ	3	Tự Luận (90 phút)	A.408	04/02/2026	Ca 3
486	KĐTO111	Toán ứng dụng 1	ĐH15TĐ; K; T; KĐ	3	Tự Luận (90 phút)	A.410	04/02/2026	Ca 3
487	KĐTO111	Toán ứng dụng 1	ĐH15TĐ; K; T; KĐ	3	Tự Luận (90 phút)	A.501	04/02/2026	Ca 3
488	KĐTO111	Toán ứng dụng 1	ĐH15TĐ; K; T; KĐ	3	Tự Luận (90 phút)	A.502	04/02/2026	Ca 3

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
489	KĐTO111	Toán ứng dụng 1	ĐH15TĐ; K; T; KĐ	3	Tự Luận (90 phút)	A.503	04/02/2026	Ca 3
473	KĐTO113	Toán ứng dụng 1	ĐH15C	3	Tự Luận (90 phút)	A.303	04/02/2026	Ca 3
474	KĐTO113	Toán ứng dụng 1	ĐH15C	3	Tự Luận (90 phút)	A.304	04/02/2026	Ca 3
475	KĐTO113	Toán ứng dụng 1	ĐH15C	3	Tự Luận (90 phút)	A.305	04/02/2026	Ca 3
476	KĐTO113	Toán ứng dụng 1	ĐH15C	3	Tự Luận (90 phút)	A.306	04/02/2026	Ca 3
477	KĐTO113	Toán ứng dụng 1	ĐH15C	3	Tự Luận (90 phút)	A.308	04/02/2026	Ca 3
478	KĐTO113	Toán ứng dụng 1	ĐH15C	3	Tự Luận (90 phút)	A.310	04/02/2026	Ca 3
479	KĐTO113	Toán ứng dụng 1	ĐH15C	3	Tự Luận (90 phút)	A.401	04/02/2026	Ca 3
480	KĐTO113	Toán ứng dụng 1	ĐH15C	3	Tự Luận (90 phút)	A.402	04/02/2026	Ca 3
481	KĐTO113	Toán ứng dụng 1	ĐH15C	3	Tự Luận (90 phút)	A.403	04/02/2026	Ca 3
482	KĐTO113	Toán ứng dụng 1	ĐH15C	3	Tự Luận (90 phút)	A.404	04/02/2026	Ca 3
483	KĐTO113	Toán ứng dụng 1	ĐH15C	3	Tự Luận (90 phút)	A.405	04/02/2026	Ca 3
490	KĐTO115	Toán ứng dụng	ĐH15ĐA; BK	3	Tự Luận (90 phút)	A.504	04/02/2026	Ca 3
491	KĐTO115	Toán ứng dụng	ĐH15ĐA; BK	3	Tự Luận (90 phút)	A.505	04/02/2026	Ca 3
493	KĐTO115	Toán ứng dụng	ĐH15ĐA; BK	3	Tự Luận (90 phút)	A.604	04/02/2026	Ca 3
494	KĐTO115	Toán ứng dụng	ĐH15ĐA; BK	3	Tự Luận (90 phút)	A.606	04/02/2026	Ca 3
495	KĐTO115	Toán ứng dụng	ĐH15ĐA; BK	3	Tự Luận (90 phút)	A.608	04/02/2026	Ca 3

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
496	KĐTO115	Toán ứng dụng	ĐH15ĐA; BK	3	Tự Luận (90 phút)	A.610	04/02/2026	Ca 3
492	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKD3	3	Vấn đáp	A.601	04/02/2026	Ca 3
497	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKD4	3	Trắc Nghiệm	A.701	04/02/2026	Ca 3
498	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKD4	3	Trắc Nghiệm	A.703	04/02/2026	Ca 3
499	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKD5	3	Trắc Nghiệm	A.704	04/02/2026	Ca 3
500	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKD5	3	Trắc Nghiệm	A.801	04/02/2026	Ca 3
501	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKD3	3	Trắc Nghiệm	A.701	04/02/2026	Ca 4
502	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKD5	3	Vấn đáp	A.604	04/02/2026	Ca 4
503	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKD5	3	Vấn đáp	A.606	04/02/2026	Ca 4
504	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKD4	3	Vấn đáp	A.608	04/02/2026	Ca 4
505	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKD4	3	Vấn đáp	A.610	04/02/2026	Ca 4
506	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKD3	3	Trắc Nghiệm	A.703	04/02/2026	Ca 4
539	KBQB103	Cơ sở địa lý biển và đại dương	ĐH15QB	3	Tự Luận (90 phút)	A.610	04/02/2026	Ca 5
513	KĐHH106	Địa lý kinh tế	ĐH15QM; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.306	04/02/2026	Ca 5
514	KĐHH106	Địa lý kinh tế	ĐH15QM; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.308	04/02/2026	Ca 5
515	KĐHH106	Địa lý kinh tế	ĐH15QM; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.310	04/02/2026	Ca 5
516	KĐHH106	Địa lý kinh tế	ĐH15QM; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.401	04/02/2026	Ca 5

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
517	KĐHH106	Địa lý kinh tế	ĐH15QM; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.402	04/02/2026	Ca 5
518	KĐHH106	Địa lý kinh tế	ĐH15QM; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.403	04/02/2026	Ca 5
519	KĐHH106	Địa lý kinh tế	ĐH15QM; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.404	04/02/2026	Ca 5
520	KĐHH106	Địa lý kinh tế	ĐH15QM; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.405	04/02/2026	Ca 5
521	KĐHH106	Địa lý kinh tế	ĐH15QM; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.406	04/02/2026	Ca 5
522	KĐHH106	Địa lý kinh tế	ĐH15QM; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.408	04/02/2026	Ca 5
523	KĐHH106	Địa lý kinh tế	ĐH15QM; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.410	04/02/2026	Ca 5
524	KĐHH106	Địa lý kinh tế	ĐH15QM; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.501	04/02/2026	Ca 5
525	KĐHH106	Địa lý kinh tế	ĐH15QM; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.502	04/02/2026	Ca 5
526	KĐHH106	Địa lý kinh tế	ĐH15QM; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.503	04/02/2026	Ca 5
527	KĐHH106	Địa lý kinh tế	ĐH15QM; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.504	04/02/2026	Ca 5
528	KĐHH106	Địa lý kinh tế	ĐH15QM; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.505	04/02/2026	Ca 5
529	KĐHH106	Địa lý kinh tế	ĐH15QM; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.506	04/02/2026	Ca 5
530	KĐHH106	Địa lý kinh tế	ĐH15QM; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.508	04/02/2026	Ca 5
531	KĐHH106	Địa lý kinh tế	ĐH15QM; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.510	04/02/2026	Ca 5
532	KĐHH106	Địa lý kinh tế	ĐH15QM; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.601	04/02/2026	Ca 5
533	KĐHH106	Địa lý kinh tế	ĐH15QM; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.602	04/02/2026	Ca 5

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
534	KĐHH106	Địa lý kinh tế	ĐH15QM; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.603	04/02/2026	Ca 5
535	KĐHH106	Địa lý kinh tế	ĐH15QM; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.604	04/02/2026	Ca 5
536	KĐHH106	Địa lý kinh tế	ĐH15QM; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.605	04/02/2026	Ca 5
537	KĐHH106	Địa lý kinh tế	ĐH15QM; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.606	04/02/2026	Ca 5
538	KĐHH106	Địa lý kinh tế	ĐH15QM; QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.608	04/02/2026	Ca 5
507	MTQT106	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15M	3	Tự Luận (90 phút)	A.210	04/02/2026	Ca 5
508	MTQT106	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15M	3	Tự Luận (90 phút)	A.301	04/02/2026	Ca 5
509	MTQT106	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15M	3	Tự Luận (90 phút)	A.302	04/02/2026	Ca 5
510	MTQT106	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15M	3	Tự Luận (90 phút)	A.303	04/02/2026	Ca 5
511	MTQT106	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15M	3	Tự Luận (90 phút)	A.304	04/02/2026	Ca 5
512	MTQT106	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15M	3	Tự Luận (90 phút)	A.305	04/02/2026	Ca 5
540	CTKM101	Tin học cơ sở	ĐH15C	3	Thực hành	A.701	05/02/2026	Ca 1
541	CTKM101	Tin học cơ sở	ĐH15C	3	Thực hành	A.706	05/02/2026	Ca 1
542	CTKM101	Tin học cơ sở	ĐH15C	3	Thực hành	A.902	05/02/2026	Ca 1
543	CTKM101	Tin học cơ sở	ĐH15C	3	Thực hành	A.906	05/02/2026	Ca 1
544	TBTĐ162	Trắc địa đại cương	ĐH15BĐS	3	Tự Luận (90 phút)	A.504	05/02/2026	Ca 2
545	TBTĐ162	Trắc địa đại cương	ĐH15BĐS	3	Tự Luận (90 phút)	A.506	05/02/2026	Ca 2

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
546	TBTĐ162	Trắc địa đại cương	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.510	05/02/2026	Ca 2
547	TBTĐ162	Trắc địa đại cương	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.602	05/02/2026	Ca 2
548	TBTĐ162	Trắc địa đại cương	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.606	05/02/2026	Ca 2
549	TBTĐ162	Trắc địa đại cương	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.608	05/02/2026	Ca 2
550	TBTĐ162	Trắc địa đại cương	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.610	05/02/2026	Ca 2
578	CTKM101	Tin học cơ sở	ĐH15C	3	Thực hành	A.701	05/02/2026	Ca 3
581	CTKM101	Tin học cơ sở	ĐH15C	3	Thực hành	A.801	05/02/2026	Ca 3
582	CTKM101	Tin học cơ sở	ĐH15C	3	Thực hành	A.804	05/02/2026	Ca 3
584	CTKM101	Tin học cơ sở	ĐH15C	3	Thực hành	A.903	05/02/2026	Ca 3
551	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.301	05/02/2026	Ca 3
552	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.302	05/02/2026	Ca 3
553	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.303	05/02/2026	Ca 3
554	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.304	05/02/2026	Ca 3
555	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.305	05/02/2026	Ca 3
556	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.306	05/02/2026	Ca 3
557	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.308	05/02/2026	Ca 3
558	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.310	05/02/2026	Ca 3

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
559	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.401	05/02/2026	Ca 3
560	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.402	05/02/2026	Ca 3
561	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.403	05/02/2026	Ca 3
562	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.404	05/02/2026	Ca 3
563	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.405	05/02/2026	Ca 3
564	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.406	05/02/2026	Ca 3
565	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.408	05/02/2026	Ca 3
566	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.410	05/02/2026	Ca 3
567	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.501	05/02/2026	Ca 3
568	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.502	05/02/2026	Ca 3
569	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.503	05/02/2026	Ca 3
570	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.504	05/02/2026	Ca 3
571	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.505	05/02/2026	Ca 3
572	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.506	05/02/2026	Ca 3
573	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.603	05/02/2026	Ca 3
574	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.604	05/02/2026	Ca 3
575	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.606	05/02/2026	Ca 3

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
576	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.608	05/02/2026	Ca 3
577	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.610	05/02/2026	Ca 3
579	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15TNN2	3	Trắc Nghiệm	A.703	05/02/2026	Ca 3
580	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15TNN1	3	Trắc Nghiệm	A.704	05/02/2026	Ca 3
583	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15TNN1	3	Trắc Nghiệm	A.806	05/02/2026	Ca 3
587	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.301	05/02/2026	Ca 4
588	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.302	05/02/2026	Ca 4
589	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.303	05/02/2026	Ca 4
590	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.304	05/02/2026	Ca 4
591	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.305	05/02/2026	Ca 4
592	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.306	05/02/2026	Ca 4
593	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.308	05/02/2026	Ca 4
594	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.310	05/02/2026	Ca 4
595	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.401	05/02/2026	Ca 4
596	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.402	05/02/2026	Ca 4
597	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.403	05/02/2026	Ca 4
598	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.404	05/02/2026	Ca 4

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
599	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.405	05/02/2026	Ca 4
600	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.406	05/02/2026	Ca 4
601	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.408	05/02/2026	Ca 4
602	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.410	05/02/2026	Ca 4
603	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.501	05/02/2026	Ca 4
604	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.502	05/02/2026	Ca 4
605	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.503	05/02/2026	Ca 4
606	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.504	05/02/2026	Ca 4
607	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.505	05/02/2026	Ca 4
608	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.506	05/02/2026	Ca 4
610	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.604	05/02/2026	Ca 4
611	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.606	05/02/2026	Ca 4
612	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.608	05/02/2026	Ca 4
613	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15	2	Tự Luận (60 phút)	A.610	05/02/2026	Ca 4
585	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15TNN1	3	Vấn đáp	A.208	05/02/2026	Ca 4
586	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15TNN1	3	Vấn đáp	A.210	05/02/2026	Ca 4
609	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15TNN2	3	Vấn đáp	A.508	05/02/2026	Ca 4

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
622	CTKM101	Tin học cơ sở	ĐH15C	3	Thực hành	A.701	05/02/2026	Ca 5
623	CTKM101	Tin học cơ sở	ĐH15C	3	Thực hành	A.706	05/02/2026	Ca 5
624	CTKM101	Tin học cơ sở	ĐH15C	3	Thực hành	A.708	05/02/2026	Ca 5
625	CTKM101	Tin học cơ sở	ĐH15C	3	Thực hành	A.801	05/02/2026	Ca 5
626	CTKM101	Tin học cơ sở	ĐH15C	3	Thực hành	A.802	05/02/2026	Ca 5
614	KTPT101	Marketing căn bản	ĐH15QTKD	3	Tự Luận (90 phút)	A.601	05/02/2026	Ca 5
615	KTPT101	Marketing căn bản	ĐH15QTKD	3	Tự Luận (90 phút)	A.602	05/02/2026	Ca 5
616	KTPT101	Marketing căn bản	ĐH15QTKD	3	Tự Luận (90 phút)	A.603	05/02/2026	Ca 5
617	KTPT101	Marketing căn bản	ĐH15QTKD	3	Tự Luận (90 phút)	A.604	05/02/2026	Ca 5
618	KTPT101	Marketing căn bản	ĐH15QTKD	3	Tự Luận (90 phút)	A.605	05/02/2026	Ca 5
619	KTPT101	Marketing căn bản	ĐH15QTKD	3	Tự Luận (90 phút)	A.606	05/02/2026	Ca 5
620	KTPT101	Marketing căn bản	ĐH15QTKD	3	Tự Luận (90 phút)	A.608	05/02/2026	Ca 5
621	KTPT101	Marketing căn bản	ĐH15QTKD	3	Tự Luận (90 phút)	A.610	05/02/2026	Ca 5
627	KTKH144	Toán kinh doanh	ĐH15KE; MK; QTKS	2	Tự Luận (60 phút)	A.402	06/02/2026	Ca 1
628	KTKH144	Toán kinh doanh	ĐH15KE; MK; QTKS	2	Tự Luận (60 phút)	A.403	06/02/2026	Ca 1
629	KTKH144	Toán kinh doanh	ĐH15KE; MK; QTKS	2	Tự Luận (60 phút)	A.404	06/02/2026	Ca 1
630	KTKH144	Toán kinh doanh	ĐH15KE; MK; QTKS	2	Tự Luận (60 phút)	A.405	06/02/2026	Ca 1

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
631	KTKH144	Toán kinh doanh	ĐH15KE; MK; QTKS	2	Tự Luận (60 phút)	A.406	06/02/2026	Ca 1
632	KTKH144	Toán kinh doanh	ĐH15KE; MK; QTKS	2	Tự Luận (60 phút)	A.408	06/02/2026	Ca 1
633	KTKH144	Toán kinh doanh	ĐH15KE; MK; QTKS	2	Tự Luận (60 phút)	A.410	06/02/2026	Ca 1
634	KTKH144	Toán kinh doanh	ĐH15KE; MK; QTKS	2	Tự Luận (60 phút)	A.501	06/02/2026	Ca 1
635	KTKH144	Toán kinh doanh	ĐH15KE; MK; QTKS	2	Tự Luận (60 phút)	A.502	06/02/2026	Ca 1
636	KTKH144	Toán kinh doanh	ĐH15KE; MK; QTKS	2	Tự Luận (60 phút)	A.503	06/02/2026	Ca 1
637	KTKH144	Toán kinh doanh	ĐH15KE; MK; QTKS	2	Tự Luận (60 phút)	A.504	06/02/2026	Ca 1
638	KTKH144	Toán kinh doanh	ĐH15KE; MK; QTKS	2	Tự Luận (60 phút)	A.505	06/02/2026	Ca 1
639	KTKH144	Toán kinh doanh	ĐH15KE; MK; QTKS	2	Tự Luận (60 phút)	A.506	06/02/2026	Ca 1
640	KTKH144	Toán kinh doanh	ĐH15KE; MK; QTKS	2	Tự Luận (60 phút)	A.508	06/02/2026	Ca 1
641	KTKH144	Toán kinh doanh	ĐH15KE; MK; QTKS	2	Tự Luận (60 phút)	A.602	06/02/2026	Ca 1
642	KTKH144	Toán kinh doanh	ĐH15KE; MK; QTKS	2	Tự Luận (60 phút)	A.603	06/02/2026	Ca 1
643	KTKH144	Toán kinh doanh	ĐH15KE; MK; QTKS	2	Tự Luận (60 phút)	A.604	06/02/2026	Ca 1
644	KTKH144	Toán kinh doanh	ĐH15KE; MK; QTKS	2	Tự Luận (60 phút)	A.605	06/02/2026	Ca 1
645	KTKH144	Toán kinh doanh	ĐH15KE; MK; QTKS	2	Tự Luận (60 phút)	A.606	06/02/2026	Ca 1
646	KTKH144	Toán kinh doanh	ĐH15KE; MK; QTKS	2	Tự Luận (60 phút)	A.608	06/02/2026	Ca 1
647	KTKH144	Toán kinh doanh	ĐH15KE; MK; QTKS	2	Tự Luận (60 phút)	A.610	06/02/2026	Ca 1

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
648	MTQT102	Sinh thái học	ĐH15M; QM	2	Trắc Nghiệm	A.701	06/02/2026	Ca 1
649	MTQT102	Sinh thái học	ĐH15M; QM	2	Trắc Nghiệm	A.703	06/02/2026	Ca 1
650	MTQT102	Sinh thái học	ĐH15M; QM	2	Trắc Nghiệm	A.704	06/02/2026	Ca 1
651	MTQT102	Sinh thái học	ĐH15M; QM	2	Trắc Nghiệm	A.706	06/02/2026	Ca 1
652	MTQT102	Sinh thái học	ĐH15M; QM	2	Trắc Nghiệm	A.803	06/02/2026	Ca 1
653	KĐHH103	Hóa học ứng dụng	ĐH15ĐA	2	Tự Luận (60 phút)	A.606	06/02/2026	Ca 2
654	KĐHH103	Hóa học ứng dụng	ĐH15ĐA	2	Tự Luận (60 phút)	A.608	06/02/2026	Ca 2
655	KĐHH103	Hóa học ứng dụng	ĐH15ĐA	2	Tự Luận (60 phút)	A.610	06/02/2026	Ca 2
656	MTQT102	Sinh thái học	ĐH15M; QM	2	Trắc Nghiệm	A.701	06/02/2026	Ca 2
657	MTQT102	Sinh thái học	ĐH15M; QM	2	Trắc Nghiệm	A.703	06/02/2026	Ca 2
658	MTQT102	Sinh thái học	ĐH15M; QM	2	Trắc Nghiệm	A.704	06/02/2026	Ca 2
659	MTQT102	Sinh thái học	ĐH15M; QM	2	Trắc Nghiệm	A.706	06/02/2026	Ca 2
660	MTQT102	Sinh thái học	ĐH15M; QM	2	Trắc Nghiệm	A.803	06/02/2026	Ca 2
664	MTQT102	Sinh thái học	ĐH15M; QM	2	Trắc Nghiệm	A.701	06/02/2026	Ca 3
665	MTQT102	Sinh thái học	ĐH15M; QM	2	Trắc Nghiệm	A.703	06/02/2026	Ca 3
666	MTQT102	Sinh thái học	ĐH15M; QM	2	Trắc Nghiệm	A.704	06/02/2026	Ca 3
667	MTQT102	Sinh thái học	ĐH15M; QM	2	Trắc Nghiệm	A.706	06/02/2026	Ca 3

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
668	MTQT102	Sinh thái học	ĐH15M; QM	2	Trắc Nghiệm	A.810	06/02/2026	Ca 3
661	NNTA156	Ngoại ngữ 1	ĐH13NA	3	Tự Luận (90 phút)	A.606	06/02/2026	Ca 3
662	NNTA156	Ngoại ngữ 1	ĐH13NA	3	Tự Luận (90 phút)	A.608	06/02/2026	Ca 3
663	NNTA156	Ngoại ngữ 1	ĐH13NA	3	Tự Luận (90 phút)	A.610	06/02/2026	Ca 3
669	LCPL102	Lý luận về Nhà nước và Pháp luật	ĐH15LA	5	Tự Luận (90 phút)	A.508	06/02/2026	Ca 4
670	LCPL102	Lý luận về Nhà nước và Pháp luật	ĐH15LA	5	Tự Luận (90 phút)	A.510	06/02/2026	Ca 4
671	LCPL102	Lý luận về Nhà nước và Pháp luật	ĐH15LA	5	Tự Luận (90 phút)	A.602	06/02/2026	Ca 4
672	LCPL102	Lý luận về Nhà nước và Pháp luật	ĐH15LA	5	Tự Luận (90 phút)	A.604	06/02/2026	Ca 4
673	LCPL102	Lý luận về Nhà nước và Pháp luật	ĐH15LA	5	Tự Luận (90 phút)	A.605	06/02/2026	Ca 4
674	LCPL102	Lý luận về Nhà nước và Pháp luật	ĐH15LA	5	Tự Luận (90 phút)	A.606	06/02/2026	Ca 4
675	LCPL102	Lý luận về Nhà nước và Pháp luật	ĐH15LA	5	Tự Luận (90 phút)	A.608	06/02/2026	Ca 4
676	LCPL102	Lý luận về Nhà nước và Pháp luật	ĐH15LA	5	Tự Luận (90 phút)	A.610	06/02/2026	Ca 4
677	MTQT102	Sinh thái học	ĐH15M; QM	2	Trắc Nghiệm	A.701	06/02/2026	Ca 4
678	MTQT102	Sinh thái học	ĐH15M; QM	2	Trắc Nghiệm	A.703	06/02/2026	Ca 4
679	MTQT102	Sinh thái học	ĐH15M; QM	2	Trắc Nghiệm	A.704	06/02/2026	Ca 4
680	MTQT102	Sinh thái học	ĐH15M; QM	2	Trắc Nghiệm	A.706	06/02/2026	Ca 4
681	MTQT102	Sinh thái học	ĐH15M; QM	2	Trắc Nghiệm	A.810	06/02/2026	Ca 4

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
682	KĐVL106	Vật lý ứng dụng	ĐH15K; T	3	Tự Luận (90 phút)	A.406	06/02/2026	Ca 5
683	KĐVL106	Vật lý ứng dụng	ĐH15K; T	3	Tự Luận (90 phút)	A.408	06/02/2026	Ca 5
684	KĐVL106	Vật lý ứng dụng	ĐH15K; T	3	Tự Luận (90 phút)	A.410	06/02/2026	Ca 5
685	KĐVL108	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.503	06/02/2026	Ca 5
686	KĐVL108	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.504	06/02/2026	Ca 5
687	KĐVL108	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.505	06/02/2026	Ca 5
688	KĐVL108	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.506	06/02/2026	Ca 5
689	KĐVL108	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.508	06/02/2026	Ca 5
690	KĐVL108	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.510	06/02/2026	Ca 5
691	KĐVL108	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.601	06/02/2026	Ca 5
692	KĐVL108	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.602	06/02/2026	Ca 5
693	KĐVL108	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.603	06/02/2026	Ca 5
694	KĐVL108	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.604	06/02/2026	Ca 5
695	KĐVL108	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.605	06/02/2026	Ca 5
696	KĐVL108	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.606	06/02/2026	Ca 5
697	KĐVL108	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.608	06/02/2026	Ca 5
698	KĐVL108	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QĐ	2	Tự Luận (60 phút)	A.610	06/02/2026	Ca 5

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
699	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.201	07/02/2026	Ca 1
700	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.202	07/02/2026	Ca 1
701	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.203	07/02/2026	Ca 1
702	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.204	07/02/2026	Ca 1
703	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.205	07/02/2026	Ca 1
704	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.206	07/02/2026	Ca 1
705	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.208	07/02/2026	Ca 1
706	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.210	07/02/2026	Ca 1
707	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.301	07/02/2026	Ca 1
708	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.302	07/02/2026	Ca 1
709	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.303	07/02/2026	Ca 1
710	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.304	07/02/2026	Ca 1
711	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.305	07/02/2026	Ca 1
712	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.306	07/02/2026	Ca 1
713	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.308	07/02/2026	Ca 1
714	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.310	07/02/2026	Ca 1
715	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.401	07/02/2026	Ca 1

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
716	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.402	07/02/2026	Ca 1
717	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.403	07/02/2026	Ca 1
718	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.404	07/02/2026	Ca 1
719	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.405	07/02/2026	Ca 1
720	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.406	07/02/2026	Ca 1
721	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.408	07/02/2026	Ca 1
722	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.410	07/02/2026	Ca 1
723	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.501	07/02/2026	Ca 1
724	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.502	07/02/2026	Ca 1
725	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.503	07/02/2026	Ca 1
726	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.504	07/02/2026	Ca 1
727	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.505	07/02/2026	Ca 1
728	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.506	07/02/2026	Ca 1
729	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.508	07/02/2026	Ca 1
730	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.510	07/02/2026	Ca 1
731	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.601	07/02/2026	Ca 1
732	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.602	07/02/2026	Ca 1

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
733	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.603	07/02/2026	Ca 1
734	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.604	07/02/2026	Ca 1
735	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.605	07/02/2026	Ca 1
736	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.606	07/02/2026	Ca 1
737	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.608	07/02/2026	Ca 1
738	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.610	07/02/2026	Ca 1
739	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.201	07/02/2026	Ca 2
740	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.202	07/02/2026	Ca 2
741	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.203	07/02/2026	Ca 2
742	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.204	07/02/2026	Ca 2
743	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.205	07/02/2026	Ca 2
744	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.206	07/02/2026	Ca 2
745	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.208	07/02/2026	Ca 2
746	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.210	07/02/2026	Ca 2
747	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.301	07/02/2026	Ca 2
748	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.302	07/02/2026	Ca 2
749	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.303	07/02/2026	Ca 2

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
750	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.304	07/02/2026	Ca 2
751	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.305	07/02/2026	Ca 2
752	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.306	07/02/2026	Ca 2
753	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.308	07/02/2026	Ca 2
754	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.310	07/02/2026	Ca 2
755	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.401	07/02/2026	Ca 2
756	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.402	07/02/2026	Ca 2
757	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.403	07/02/2026	Ca 2
758	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.404	07/02/2026	Ca 2
759	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.405	07/02/2026	Ca 2
760	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.406	07/02/2026	Ca 2
761	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.408	07/02/2026	Ca 2
762	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.410	07/02/2026	Ca 2
763	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.501	07/02/2026	Ca 2
764	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.502	07/02/2026	Ca 2
765	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.503	07/02/2026	Ca 2
766	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.504	07/02/2026	Ca 2

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
767	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.505	07/02/2026	Ca 2
768	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.506	07/02/2026	Ca 2
769	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.508	07/02/2026	Ca 2
770	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.510	07/02/2026	Ca 2
771	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.601	07/02/2026	Ca 2
772	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.602	07/02/2026	Ca 2
773	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.603	07/02/2026	Ca 2
774	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.604	07/02/2026	Ca 2
775	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.605	07/02/2026	Ca 2
776	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.606	07/02/2026	Ca 2
777	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.608	07/02/2026	Ca 2
778	LCML101	Triết học Mác-Lênin	ĐH15	3	Tự Luận (90 phút)	A.610	07/02/2026	Ca 2
779	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15C3	3	Vấn đáp	A.605	08/02/2026	Ca 1
780	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15C3	3	Vấn đáp	A.606	08/02/2026	Ca 1
781	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15C4	3	Vấn đáp	A.608	08/02/2026	Ca 1
782	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15C4	3	Vấn đáp	A.610	08/02/2026	Ca 1
783	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15C1	3	Trắc Nghiệm	A.701	08/02/2026	Ca 1

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
784	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15C1	3	Trắc Nghiệm	A.703	08/02/2026	Ca 1
785	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15C2	3	Trắc Nghiệm	A.704	08/02/2026	Ca 1
786	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15C2	3	Trắc Nghiệm	A.706	08/02/2026	Ca 1
787	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15C3	3	Trắc Nghiệm	A.701	08/02/2026	Ca 2
788	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15C3	3	Trắc Nghiệm	A.703	08/02/2026	Ca 2
789	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15C4	3	Trắc Nghiệm	A.704	08/02/2026	Ca 2
790	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15C4	3	Trắc Nghiệm	A.706	08/02/2026	Ca 2
791	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15C1	3	Vấn đáp	A.601	08/02/2026	Ca 2
792	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15C1	3	Vấn đáp	A.602	08/02/2026	Ca 2
793	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15C2	3	Vấn đáp	A.603	08/02/2026	Ca 2
794	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15C2	3	Vấn đáp	A.604	08/02/2026	Ca 2
795	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15C5	3	Trắc Nghiệm	A.701	08/02/2026	Ca 3
796	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15C5	3	Trắc Nghiệm	A.703	08/02/2026	Ca 3
797	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15C6	3	Trắc Nghiệm	A.704	08/02/2026	Ca 3
798	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15C6	3	Trắc Nghiệm	A.706	08/02/2026	Ca 3
799	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15C7	3	Trắc Nghiệm	A.708	08/02/2026	Ca 3
800	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15C7	3	Trắc Nghiệm	A.801	08/02/2026	Ca 3

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp	Số TC	Hình thức thi	Phòng thi	Ngày thi	Ca thi
801	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15C5	3	Vấn đáp	A.601	08/02/2026	Ca 4
802	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15C5	3	Vấn đáp	A.602	08/02/2026	Ca 4
803	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15C6	3	Vấn đáp	A.603	08/02/2026	Ca 4
804	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15C6	3	Vấn đáp	A.604	08/02/2026	Ca 4
805	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15C7	3	Vấn đáp	A.605	08/02/2026	Ca 4
806	NNTA164	Ngoại ngữ 1	ĐH15C7	3	Vấn đáp	A.606	08/02/2026	Ca 4

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Phó Hiệu trưởng Vũ Danh Tuyên (để báo cáo);
- Trưởng các đơn vị thuộc Trường;
- Công thông tin sinh viên;
- Lưu VT, ĐT.VA (2).

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Lưu Văn Huyền